

Số: 131 /QĐ-TCL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu giá dịch vụ tại Cảng cạn Tân Cảng – Nhơn Trạch

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XÉP DỠ TÂN CẢNG

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
Căn cứ vào Quyết định số 432/QĐ-BGTVT ngày 04/02/2016 của Bộ Giao thông Vận tải công bố mở cảng cạn Tân Cảng Nhơn Trạch.
Căn cứ tình hình thực tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ tại Cảng Tân Cảng – Nhơn Trạch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của biểu cước này bao gồm:

Hàng hóa (bao gồm cả container và hàng tổng hợp) được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc Cảng Tân Cảng – Nhơn Trạch do Công ty CP DL GNVN XD Tân Cảng quản lý.

Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua Cảng Tân Cảng – Nhơn Trạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Khách hàng, hãng tàu;
- P.KHKD, ICD TCNT, MKT (ICT);
- Lưu: VT, KHKD: N10.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Cường

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG TÂN CẢNG NHƠN TRẠCH

(Ban hành kèm theo quyết định số 131/QĐ-TCL ngày 15.13.2021)

I. CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER

1. Đối với container hàng.

Bảng 01:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container hàng khô			Container hàng lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Hạ container sà lan – bãi.	620.000	950.000	1.140.000	870.000	1.330.000
	Nâng container bãi – sà lan	Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng TCNT				
	Từ ngày thứ 1- ngày thứ 10:	620.000	950.000	1.140.000	870.000	1.330.000
	Từ ngày thứ 11 trở đi:	845.000	1.330.000	1.585.000	1.185.000	1.860.000
2	Hạ container xe khách hàng – bãi.	420.000	730.000	860.000	545.000	950.000
	Nâng container bãi - xe khách hàng.	Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng TCNT				
	Từ ngày thứ 1- ngày thứ 10:	420.000	730.000	860.000	545.000	950.000
	Từ ngày thứ 11 trở đi:	645.000	1.110.000	1.310.000	840.000	1.445.000
3	Hạ container xuống đất phục vụ kiểm hóa.	250.000	435.000	525.000	415.000	715.000
		130.000	190.000	240.000	190.000	310.000
	Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung như sau:	Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyên để lấy container của khách hàng – có xác nhận của Điều độ				
4	Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)	Đơn giá xếp dỡ tăng 100% so với đơn giá xếp dỡ theo từng phương án nêu trên				
5	Đối với container hàng OOG (Flatrack, Platform, Open Top):					
5a	- Kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 03m chiều dài, hoặc 01m chiều rộng, hoặc 01m chiều cao, hoặc - Trọng lượng container từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn. - Thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được.	Đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá xếp dỡ theo từng phương án nêu trên.				
5b	- Kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức qui định tại điểm 5a nêu trên	Đơn giá xếp dỡ thỏa thuận.				

2. Đối với container rỗng.

Bảng 02:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container rỗng khô			Container rỗng lạnh/OT/FR/Tank	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Bãi – sà lan/ sà lan – bãi.	490.000	740.000	915.000	685.000	1.035.000
2	Nâng/hạ container bãi - xe khách hàng.	380.000	590.000	775.000	495.000	765.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.	270.000	390.000	545.000	350.000	505.000
4	Đối với container cấp chỉ định số.	Đơn giá xếp dỡ tăng 50% so với đơn giá xếp dỡ theo từng phương án nêu trên				

II. GIÁ ĐÓNG RÚT CONTAINER

1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 03:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Dóng gạo từ sà lan / ghe vào container (<26 tấn)			
	- Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	1.735.000	2.230.000	
	- Loại bao từ 30kg bao trở xuống (bao 25kg)	1.795.000	2.305.000	
2	Rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe			
	- Hàng thông thường.	1.735.000	2.230.000	
	- Hàng IMO, thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	2.325.000	3.100.000	
3	Xả hàng xả từ container xuống sà lan / ghe			
	- Hàng thông thường.	1.180.000		
	- Hàng IMO, thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	1.690.000		
4	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)			
	- Hàng thông thường.	1.735.000		
	- Hàng IMO, thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	2.325.000		

*Ghi chú:

- STT 01: Đơn giá bao gồm lấy rỗng tại Cảng Cát Lái/ Tân Cảng Nhơn Trạch đóng hàng và hạ container hàng chờ xuất tại Cảng Cát Lái.
- STT 02-03-04: Đơn giá không bao gồm lấy container hàng và trả rỗng tại các khu vực khác ngoài Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch.

2. Tác nghiệp container tại bãi:

Bảng 04:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
1	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container			
	- Hàng thông thường.	945.000	1.340.000	1.700.000
	- Hàng IMO, thực ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	1.655.000	2.290.000	2.860.000
2	Đóng ghép vào cùng một container thực hiện tại bãi:			
	Đóng lần 1 Đóng từ lần 2 trở đi	Không thực hiện Không thực hiện		
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại	1.655.000	2.290.000	2.860.000
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại	3.305.000	4.580.000	5.715.000
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Điều độ)			
	Hơn 50%	875.000	1.220.000	1.510.000
	Từ 10% tới 50%	440.000	615.000	760.000
	Dưới 10%	180.000	250.000	305.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa	Khách hàng tự thực hiện		
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	2.050.000	2.885.000	3.630.000
7	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng			
	- Hàng thông thường.	1.105.000	1.545.000	1.930.000
	- Hàng IMO, thực ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	1.655.000	2.290.000	2.860.000
8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hóa nhập khẩu và giao lên xe khách hàng.	1.495.000	2.080.000	2.590.000
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container.	1.340.000	1.860.000	2.375.000
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu. Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định.	235.000	330.000	410.000
11	Phụ thu đóng/rút hàng sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn)	70.000	110.000	145.000

* Ghi chú: Đơn giá trên không bao gồm chi phí lấy/trả container rỗng và lấy/hạ container hàng tại các khu vực khác ngoài Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch.

III. CÁC LOẠI CƯỚC KHÁC

Bảng 05:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45' DC
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi		
	<i>Đối với container hàng</i>	275.000	400.000	500.000
	<i>Đối với container rỗng</i>	210.000	295.000	385.000
	<i>Phục vụ kiểm hóa</i>	275.000	400.000	500.000
	<i>Chuyên bãi rút ruột/kiểm hóa kết hợp qua cân.</i>	470.000	735.000	895.000
2	Qua cân máy cân container bằng xe của khách hàng và cấp VGM (sau khi trừ trọng lượng xe không tải)	195.000	335.000	395.000
		Chi tính cho lượt cân xe và container hàng (hoặc rỗng): cân xe không tải và đơn giá đào chuyên phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh.		
3	Cân container bằng xe nâng/cầu bãi của cảng	195.000	335.000	395.000
		<i>Tính bất kể đối với container hàng hay rỗng, chưa bao gồm Đơn giá đào chuyên nếu có phát sinh.</i>		
4	Qua cân thông thường bằng xe của Cảng (tính cho một lượt cân) và cấp VGM (sau khi trừ trọng lượng xe không tải), không kết hợp chuyên bãi rút ruột/kiểm hóa	500.000	730.000	915.000
5	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	70.000		
6	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	145.000	215.000	275.000
7	Trải bãi phục vụ đóng/rút hàng nhưng khách hàng không thực hiện theo kế hoạch làm phát sinh chi phí dọn bãi.	405.000	600.000	770.000
8	Nâng nguyên container từ xe khách hàng qua xe khách hàng (không áp dụng cho container thuộc D/O hoặc booking cấp hạ tại ICD TCNT)			
	<i>Đối với container hàng</i>	275.000	400.000	500.000
	<i>Đối với container rỗng</i>	210.000	295.000	385.000

9	Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG), hàng quá khổ, quá tải.	Cước phí tăng 50% so với đơn giá container hàng thông thường theo từng phương án nêu trên
---	---	---

IV. CƯỚC LƯU BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER:

Bảng 06:

Đơn vị tính: VND/container/ngày

TT	LOẠI CONTAINER	THỜI GIAN MIỄN PHÍ LƯU BÃI		ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER SAU THỜI GIAN MIỄN LƯU		
		Cảng đích TCNT	Trường hợp khác	20'	40'	Trên 40'
1	Container hàng thông thường.	10 ngày	05 ngày	20.500	41.000	45.500
2	Container hàng nguy hiểm (IMDG), quá khổ, quá tải.	06 ngày	03 ngày	20.500	41.000	45.500
3	Container rỗng.	Không có		9.500	19.000	24.000

V. PHÍ SỬ DỤNG CẦU BÈN

Bảng 07:

Đơn vị tính: VND/sà lan/lượt

TT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	PHÍ SỬ DỤNG CẦU BÈN
1	Sà lan/ ghe trọng tải dưới 500GT.	80.000
2	Sà lan trọng tải từ 500GT trở lên.	160.000

VI. DỊCH VỤ KHO HÀNG

Bảng 08:

TT	Dịch vụ	Đơn giá	Đơn vị tính
1	Thuê kho trần	65.000	vnd/m ² /tháng
2	Bóc xếp xuất nhập kho	50.000	vnd/tấn/lượt
3	Phí quản lý	11.000	vnd/tấn

***Ghi chú:**

- Đơn giá TT 1 chưa bao gồm điện thắp sáng, nước sinh hoạt, phí xếp dỡ, giao nhận và các dịch vụ khác phát sinh (nếu có).
- Đơn giá TT 2 và TT 3 được áp dụng trong giờ hành chính (sáng từ 08h00 tới 12h00, chiều từ 13h00 tới 17h00) từ 8h00 thứ 2 đến 12h00 thứ 7. Ngoài giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 đơn giá bằng 150%; ngày chủ nhật, lễ, tết đơn giá bằng 200% so với đơn giá tác nghiệp tương ứng nêu trên.

VII. CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER.

Bảng 09:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Tuyến dịch vụ	Đơn giá	
		20'DC	40'DC
1	Vận chuyển container hàng bằng sà lan từ Cát Lái qua ICD TCNT hoặc ngược lại.	800.000	1.000.000
2	Vận chuyển container hàng bằng sà lan từ TCIT/ICTI/TCCT qua ICD TCNT hoặc ngược lại.	1.550.000	3.100.000
3	Vận chuyển đường bộ ICD TCNT – Nhà máy KCN NT – ICD TCNT	1.400.000	1.500.000
4	Vận chuyển container hàng lạnh bằng sà lan từ Cát Lái qua ICD TCNT hoặc ngược lại.	1.040.000	1.300.000

***Ghi chú:**

- Đơn giá TT 1, 2, 4 bao gồm phí nâng hạ tại 02 đầu cảng phục vụ vận chuyển sà lan, cước vận chuyển sà lan; không bao gồm chi phí nâng hạ từ bãi - xe tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch.
- Đơn giá TT 3 không bao gồm phí nâng hạ bãi - xe tại hai đầu, phí đóng rút container tại nhà máy khách hàng và phí lưu xe/mooc quá 24h tại nhà máy.

VIII. QUY ĐỊNH KHÁC:

- Tất cả đơn giá được quy định trong biểu giá này là giá **đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT)** đối với dịch vụ chịu thuế.
- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.
- Trong quá trình thực hiện, Cảng có thể điều chỉnh một hoặc một số các khoản mục trong Biểu giá để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng.
- Thời hạn áp dụng: Từ ngày 01/04/2021 đến khi có thông báo mới.

GIÁM ĐỐC 



Lê Văn Cường